

PHỤ LỤC 1
BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM CỘNG CỦA CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH
ÁP DỤNG CHO TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

Điểm cộng (thang điểm 100)	IELTS Academic	Linguaskill	Cambridge Assessment English	TOEIC		TOEFL iBT
				Nghe & Đọc	Nói & Viết	
2,0	5,0	140-143	B1 Preliminary (140-143)	550-565	240	45-47
2,3		144-147	B1 Preliminary (144-147)	570-590	250	48-50
2,6		148-151	B1 Preliminary (148-151)	595-615		51-53
2,9		152-155	B1 Preliminary (152-155)	620-640	260	54-56
3,2		156-159	B1 Preliminary (156-159)	645-665		57-58
3,5	5,5	160-161	B2 First (160-161)	670-680	270	59-61
3,8		162-163	B2 First (162-163)	685-705	280	62-65
4,1		164-165	B2 First (164-165)	710-730		66-69
4,4		166-167	B2 First (166-167)	735-755	290	70-73
4,7		168	B2 First (168)	760-780	300	74-77
5,0	≥6,0	≥169	B2 First (≥169)	≥785	≥310	≥78

Ghi chú:

1. Đối với chứng chỉ TOEIC: thí sinh cần nộp cùng lúc chứng chỉ TOEIC (Nghe và Đọc) và chứng chỉ TOEIC (Nói và Viết). Điểm cộng quy đổi sẽ căn cứ vào cặp điểm thành phần có mức thấp hơn.
2. Đối với chứng chỉ TOEFL iBT: không áp dụng chứng chỉ TOEFL iBT Home Edition.

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH 149 TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
THUỘC DIỆN ƯU TIÊN XÉT TUYỂN THEO QUY ĐỊNH
CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Danh sách 79 trường trung học phổ thông (THPT) chuyên, THPT năng khiếu

STT	Mã tỉnh/thành phố (TP)	Tên tỉnh/TP	Mã trường	Tên trường
1.1. Trường THPT chuyên và THPT năng khiếu trực thuộc đại học, gồm 08 trường				
1	01	Hà Nội	009	THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội, <i>Trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i>
2	01	Hà Nội	011	THPT chuyên Khoa học Tự nhiên, <i>Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (Đại học Quốc gia Hà Nội)</i>
3	01	Hà Nội	013	THPT chuyên Ngoại ngữ, <i>Trường Đại học Ngoại ngữ (Đại học Quốc gia Hà Nội)</i>
4	02	TP. Hồ Chí Minh	019	Phổ thông Năng khiếu, <i>Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh)</i>
5	02	TP. Hồ Chí Minh	020	Trung học Thực hành, <i>Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh</i>
6	29	Nghệ An	007	THPT chuyên Đại học Vinh, <i>Trường Đại học Vinh</i>
7	33	Thừa Thiên - Huế	090	THPT chuyên Khoa học Huế, <i>Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế</i>
8	49	Long An	072	THPT Năng khiếu, <i>Trường Đại học Tân Tạo</i>
1.2. Trường THPT chuyên và THPT năng khiếu trực thuộc tỉnh/TP, gồm 71 trường				
9	01	Hà Nội	010	THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
10	01	Hà Nội	012	THPT chuyên Nguyễn Huệ
11	02	TP. Hồ Chí Minh	004	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa
12	02	TP. Hồ Chí Minh	016	THPT chuyên Lê Hồng Phong
13	03	Hải Phòng	013	THPT chuyên Trần Phú
14	04	Đà Nẵng	005	THPT chuyên Lê Quý Đôn
15	05	Hà Giang	012	THPT chuyên Hà Giang
16	06	Cao Bằng	004	THPT chuyên Cao Bằng
17	07	Lai Châu	001	THPT chuyên Lê Quý Đôn
18	08	Lào Cai	092	THPT chuyên tỉnh Lào Cai
19	09	Tuyên Quang	009	THPT chuyên tỉnh Tuyên Quang
20	10	Lạng Sơn	002	THPT chuyên Chu Văn An
21	11	Bắc Kạn	019	THPT chuyên Bắc Kạn
22	12	Thái Nguyên	010	THPT chuyên Thái Nguyên
23	13	Yên Bái	057	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
24	14	Sơn La	004	THPT chuyên Sơn La
25	15	Phú Thọ	001	THPT chuyên Hùng Vương
26	16	Vĩnh Phúc	012	THPT chuyên Vĩnh Phúc
27	17	Quảng Ninh	001	THPT chuyên Hạ Long

STT	Mã tỉnh/thành phố (TP)	Tên tỉnh/TP	Mã trường	Tên trường
28	18	Bắc Giang	012	THPT chuyên Bắc Giang
29	19	Bắc Ninh	009	THPT chuyên Bắc Ninh
30	21	Hải Dương	013	THPT chuyên Nguyễn Trãi
31	22	Hưng Yên	011	THPT chuyên Hưng Yên
32	23	Hòa Bình	012	THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
33	24	Hà Nam	011	THPT chuyên Biên Hòa
34	25	Nam Định	002	THPT chuyên Lê Hồng Phong
35	26	Thái Bình	002	THPT chuyên Thái Bình
36	27	Ninh Bình	111	THPT chuyên Lương Văn Tụy
37	28	Thanh Hóa	010	THPT chuyên Lam Sơn
38	29	Nghệ An	006	THPT chuyên Phan Bội Châu
39	30	Hà Tĩnh	040	THPT chuyên Hà Tĩnh
40	31	Quảng Bình	004	THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
41	32	Quảng Trị	024	THPT chuyên Lê Quý Đôn
42	33	Thừa Thiên - Huế	001	THPT chuyên Quốc Học
43	34	Quảng Nam	007	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
44	34	Quảng Nam	010	THPT chuyên Lê Thánh Tông
45	35	Quảng Ngãi	013	THPT chuyên Lê Khiết
46	36	Kon Tum	003	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
47	37	Bình Định	003	THPT chuyên Lê Quý Đôn
48	37	Bình Định	091	THPT chuyên Chu Văn An
49	38	Gia Lai	105	THPT chuyên Hùng Vương
50	39	Phú Yên	070	THPT chuyên Lương Văn Chánh
51	40	Đắk Lắk	024	THPT chuyên Nguyễn Du
52	41	Khánh Hòa	017	THPT chuyên Lê Quý Đôn
53	42	Lâm Đồng	172	THPT chuyên Thăng Long - Đà Lạt
54	42	Lâm Đồng	184	THPT chuyên Bảo Lộc
55	43	Bình Phước	042	THPT chuyên Bình Long
56	43	Bình Phước	048	THPT chuyên Quang Trung
57	44	Bình Dương	002	THPT chuyên Hùng Vương
58	45	Ninh Thuận	017	THPT chuyên Lê Quý Đôn
59	46	Tây Ninh	003	THPT chuyên Hoàng Lê Kha
60	47	Bình Thuận	013	THPT chuyên Trần Hưng Đạo
61	48	Đồng Nai	001	THPT chuyên Lương Thế Vinh
62	49	Long An	060	THPT chuyên Long An
63	50	Đồng Tháp	016	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
64	50	Đồng Tháp	023	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
65	51	An Giang	002	THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
66	51	An Giang	008	THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
67	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	004	THPT chuyên Lê Quý Đôn
68	53	Tiền Giang	016	THPT chuyên Tiền Giang
69	54	Kiên Giang	002	THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt

STT	Mã tỉnh/thành phố (TP)	Tên tỉnh/TP	Mã trường	Tên trường
70	55	Cần Thơ	013	THPT chuyên Lý Tự Trọng
71	56	Bến Tre	030	THPT chuyên Bến Tre
72	57	Vĩnh Long	015	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
73	58	Trà Vinh	012	THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
74	59	Sóc Trăng	003	THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
75	60	Bạc Liêu	009	THPT chuyên Bạc Liêu
76	61	Cà Mau	016	THPT chuyên Phan Ngọc Hiển
77	62	Điện Biên	065	THPT chuyên Lê Quý Đôn
78	63	Đắk Nông	104	THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
79	64	Hậu Giang	539	THPT chuyên Vị Thanh

Danh sách 70 trường THPT theo tiêu chí của ĐHQG-HCM

STT	Mã tỉnh/TP	Tên tỉnh/TP	Mã trường	Tên trường
1	01	Hà Nội	008	THPT Chu Văn An
2	01	Hà Nội	079	THPT Sơn Tây
3	02	TP. Hồ Chí Minh	001	THPT Trưng Vương
4	02	TP. Hồ Chí Minh	002	THPT Bùi Thị Xuân
5	02	TP. Hồ Chí Minh	009	THPT Lê Quý Đôn
6	02	TP. Hồ Chí Minh	010	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
7	02	TP. Hồ Chí Minh	011	THPT Marie Curie
8	02	TP. Hồ Chí Minh	018	THPT Trần Khai Nguyên
9	02	TP. Hồ Chí Minh	023	THPT Mạc Đĩnh Chi
10	02	TP. Hồ Chí Minh	040	THPT Nguyễn Khuyến
11	02	TP. Hồ Chí Minh	048	THPT Võ Trường Toản
12	02	TP. Hồ Chí Minh	053	THPT Nguyễn Công Trứ
13	02	TP. Hồ Chí Minh	054	THPT Trần Hưng Đạo
14	02	TP. Hồ Chí Minh	055	THPT Nguyễn Thượng Hiền
15	02	TP. Hồ Chí Minh	060	THPT Trần Phú
16	02	TP. Hồ Chí Minh	061	THPT Tây Thạnh
17	02	TP. Hồ Chí Minh	063	THPT Võ Thị Sáu
18	02	TP. Hồ Chí Minh	065	THPT Hoàng Hoa Thám
19	02	TP. Hồ Chí Minh	066	THPT Gia Định
20	02	TP. Hồ Chí Minh	068	THPT Phú Nhuận
21	02	TP. Hồ Chí Minh	070	THPT Nguyễn Hữu Huân
22	02	TP. Hồ Chí Minh	072	THPT Thủ Đức

STT	Mã tỉnh/TP	Tên tỉnh/TP	Mã trường	Tên trường
23	02	TP. Hồ Chí Minh	094	THPT Nguyễn Hữu Cầu
24	02	TP. Hồ Chí Minh	245	Trung học cơ sở - THPT Nguyễn Khuyến
25	04	Đà Nẵng	002	THPT Phan Châu Trinh
26	35	Quảng Ngãi	003	THPT Bình Sơn
27	35	Quảng Ngãi	008	THPT Võ Nguyên Giáp
28	35	Quảng Ngãi	011	THPT Trần Quốc Tuấn
29	36	Kon Tum	001	THPT Kon Tum
30	37	Bình Định	001	Quốc Học Quy Nhơn
31	39	Phú Yên	008	THPT Lê Hồng Phong
32	39	Phú Yên	067	THPT Nguyễn Huệ
33	40	Đắk Lắk	059	THPT Thực hành Cao Nguyên
34	41	Khánh Hoà	012	THPT Nguyễn Trãi
35	41	Khánh Hoà	015	THPT Lý Tự Trọng
36	42	Lâm Đồng	018	THPT Đức Trọng
37	42	Lâm Đồng	026	THPT Bảo Lộc
38	42	Lâm Đồng	167	THPT Trần Phú
39	42	Lâm Đồng	168	THPT Bùi Thị Xuân
40	43	Bình Phước	005	THPT Hùng Vương
41	44	Bình Dương	045	Trung học cơ sở và THPT Nguyễn Khuyến
42	44	Bình Dương	079	THPT Dĩ An
43	46	Tây Ninh	005	THPT Tây Ninh
44	47	Bình Thuận	001	THPT Phan Bội Châu
45	48	Đồng Nai	003	THPT Ngô Quyền
46	48	Đồng Nai	006	THPT Nguyễn Trãi
47	48	Đồng Nai	007	THPT Lê Hồng Phong
48	48	Đồng Nai	011	THPT Thống Nhất A
49	48	Đồng Nai	021	THPT Xuân Lộc
50	48	Đồng Nai	023	THPT Long Thành
51	48	Đồng Nai	053	THPT Trần Biên
52	48	Đồng Nai	405	THPT Long Khánh
53	49	Long An	002	THPT Tân An
54	49	Long An	006	THPT Nguyễn Hữu Thọ
55	50	Đồng Tháp	009	THPT Lấp Vò 1

STT	Mã tỉnh/TP	Tên tỉnh/TP	Mã trường	Tên trường
56	51	An Giang	001	THPT Long Xuyên
57	51	An Giang	016	THPT Chu Văn An
58	51	An Giang	030	THPT Nguyễn Hữu Cánh
59	51	An Giang	031	THPT Châu Văn Liêm
60	51	An Giang	037	THPT Nguyễn Bình Khiêm
61	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	001	THPT Vũng Tàu
62	53	Tiền Giang	001	THPT Cái Bè
63	53	Tiền Giang	006	THPT Đốc Binh Kiều
64	53	Tiền Giang	015	THPT Nguyễn Đình Chiểu
65	53	Tiền Giang	019	THPT Chợ Gạo
66	53	Tiền Giang	022	THPT Vĩnh Bình
67	53	Tiền Giang	025	THPT Trương Định
68	56	Bến Tre	002	THPT Nguyễn Đình Chiểu
69	56	Bến Tre	020	THPT Phan Thanh Giản
70	57	Vĩnh Long	001	THPT Lưu Văn Liệt

Ghi chú: Mã tỉnh, mã trường sẽ cập nhật theo danh mục mới nhất của Bộ GD&ĐT (nếu có thay đổi)

PHỤ LỤC 3
BẢNG QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ TUYỂN SINH QUỐC TẾ SANG THANG ĐIỂM 100

Thang điểm chứng chỉ SAT	Thang điểm chứng chỉ ACT	Thang điểm chứng chỉ IB	Thang điểm chứng chỉ A-Level	Điểm quy đổi ra thang điểm 100
1600	36	42		100
1584				99
1568	35	41		98
1552				97
1536		40		96
1520	34		A*	95
1504		39		94
1488	33			93
1472				92
1456		38		91
1440	32			90
1424		37		89
1408	31			88
1392				87
1376	30	36		86
1360			A	85
1344	29	35		84
1328				83
1312	28	34		82
1296	27			81
1280				80
1264		33		79
1248	26			78
1232		32		77
1216	25			76
1200			B	75
1184	24	31		74
				73
				72
		30		71
				70
		29		69
				68
		28		67
				66
			C	65
		27		64
				63
		26		62

Ghi chú

- Thang điểm chứng chỉ SAT và chứng chỉ IB được quy đổi ra thang điểm 100 theo quy tắc phần trăm.
- Bảng quy đổi điểm từ ACT qua điểm SAT từ đơn vị khảo thí [tại đây](#).
- Bảng quy đổi điểm từ A-Level qua thang điểm 100 từ đơn vị khảo thí [tại đây](#).

BẢNG MÃ XÉT TUYỂN NĂM 2026

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)
CHƯƠNG TRÌNH DO TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT CẤP BẰNG					
1	Khoa học xã hội và hành vi				Phương thức 1: Xét tuyển thẳng thí sinh theo Quy chế tuyển sinh năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Phương thức 2: Xét tuyển tổng hợp Điểm ĐGNL ĐHQG-HCM 2026 Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi TNTHPT 2026 và kết quả học bạ THPT: * Toán - Lý - Hóa (A00) * Toán - Tiếng Anh - Ngữ văn (D01) * Toán - Tiếng Anh - Vật lý (A01) * Toán - Tiếng Anh - Hóa học (D01) * Toán - Tiếng Anh - Tin học (X26) * Toán - Tiếng Anh - Giáo dục kinh tế và pháp luật (X25)
1.1	401	Kinh tế (Chuyên ngành Kinh tế học)	7310101	Kinh tế	
1.2	403	Kinh tế (Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công)	7310101	Kinh tế	
1.3	421	Kinh tế (Chuyên ngành Kinh tế số)*	7310101	Kinh tế	
1.4	402	Kinh tế quốc tế (Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại)	7310106	Kinh tế quốc tế	
1.5	413	Toán kinh tế (Chuyên ngành Toán ứng dụng trong Kinh tế, Quản trị và Tài chính)	7310108	Toán kinh tế	
1.6	413E	Toán kinh tế (Chuyên ngành Toán ứng dụng trong Kinh tế, Quản trị và Tài chính) (Tiếng Anh)	7310108	Toán kinh tế	
1.7	419	Toán kinh tế (Chuyên ngành Phân tích dữ liệu)	7310108	Toán kinh tế	
2	Kinh doanh và quản lý				

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)
2.1	407	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh)	7340101	Quản trị kinh doanh	
2.2	407E	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh) (Tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	
2.3	415	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị du lịch và lữ hành)	7340101	Quản trị kinh doanh	
2.4	410	Marketing (Chuyên ngành Marketing)	7340115	Marketing	
2.5	410E	Marketing (Chuyên ngành Marketing) (Tiếng Anh)	7340115	Marketing	
2.6	417	Marketing (Chuyên ngành Digital Marketing)	7340115	Marketing	
2.7	408	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	
2.8	408E	Kinh doanh quốc tế (Tiếng Anh)	7340120	Kinh doanh quốc tế	
2.9	420	Kinh doanh quốc tế (Chuyên ngành Quản lý chuỗi cung ứng và Logistics quốc tế)	7340120	Kinh doanh quốc tế	
2.10	411	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	
2.11	411E	Thương mại điện tử (Tiếng Anh)	7340122	Thương mại điện tử	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)
2.12	404	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	
2.13	404E	Tài chính - Ngân hàng (Tiếng Anh)	7340201	Tài chính – Ngân hàng	
2.14	414	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	
2.15	414H	Công nghệ tài chính (Chương trình Co-operative Education) (Tiếng Anh bán phần)	7340205	Công nghệ tài chính	
2.16	405	Kế toán	7340301	Kế toán	
2.17	405E	Kế toán (Tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW - Tiếng Anh)	7340301	Kế toán	
2.18	422	Kế toán (Chuyên ngành Kế toán và phân tích dữ liệu)*	7340301	Kế toán	
2.19	409	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	
2.20	418	Quản lý công	7340403	Quản lý công	
2.21	406	Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)
2.22	406H	Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý) (Chương trình Co-operative Education) (Tiếng Anh bán phần)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
2.23	416	Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
3	Pháp luật				
3.1	503	Luật (Chuyên ngành Luật Dân sự)	7380101	Luật	
3.2	503E	Luật (Chuyên ngành Luật Dân sự) (Tiếng Anh)	7380101	Luật	
3.3	504	Luật (Chuyên ngành Luật Tài chính - Ngân hàng)	7380101	Luật	
3.4	505	Luật (Chuyên ngành Luật và Chính sách công)	7380101	Luật	
3.5	506	Luật (Chuyên ngành Luật và Công nghệ)*	7380101	Luật	
3.6	501	Luật kinh tế (Chuyên ngành Luật Kinh doanh)	7380107	Luật kinh tế	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)
3.7	502	Luật kinh tế (Chuyên ngành Luật Thương mại quốc tế)	7380107	Luật kinh tế	
3.8	502E	Luật kinh tế (Chuyên ngành Luật thương mại quốc tế) (Tiếng Anh)	7380107	Luật kinh tế	
CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT QUỐC TẾ (CỬ NHÂN ANH QUỐC)					
1	408_I	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	
2	410_I	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Marketing)	7340101	Quản trị kinh doanh	

Ghi chú: *: tuyển mới từ năm 2026